

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH BÌNH THUẬN**

Bản án số: 47/2021/DS-ST

Ngày: 01- 7 - 2021

V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng  
mua bán hàng hóa*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T  
TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mận.

Các hội thẩm nhân dân : 1. Ông Nguyễn Lắm.

2. Bà Phạm Thị Ngọc Hữu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lý  
- Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 7 năm 2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 429/2020/TLST - DS ngày 08/12/2020; về việc “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*”; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2021/QĐST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2021; quyết định hoãn phiên tòa số 30/2021/QĐST-HPT ngày 28/5/2021 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1971; Địa chỉ: Xóm 2, thôn 5, xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc P– Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bình Thuận.

**2. Bị đơn:** Bà Văn Thị Mỹ H, sinh năm 1992; Địa chỉ: Bản 1, xã L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có mặt, còn bị đơn vắng mặt không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị T trình bày yêu cầu khởi kiện và các căn cứ để chứng minh yêu cầu khởi kiện như sau:*

Ngày 18/8/2018, bà Nguyễn Thị T bắt đầu tham gia vào hệ thống bán hàng các mặt hàng mỹ phẩm của công ty TNHH thương mại dịch vụ mỹ phẩm Đ (sau đây gọi là công ty Đ) với hình thức bán hàng online qua mạng facebook với tài khoản V. Bà T trực tiếp nhập hàng từ nhà phân phối khu vực Bình Thuận Trương Thị P có tài khoản facebook là P, được công ty cấp Barner là Nhà phân phối bạch kim P. Quá trình kinh doanh thì bà T có tuyển được nhiều tuyến dưới tham gia vào hệ thống bán hàng, trong đó có bà Văn Thị Mỹ H có tài khoản facebook là H.

Khi tham gia vào hệ thống bán các mặt hàng mỹ phẩm của công ty Đ thì các thành viên trong hệ thống đều phải thực hiện theo quy định chung của công ty về giá bán sản phẩm, thời hạn thanh toán tiền hàng và việc đổi trả sản phẩm. Cụ thể việc thanh toán tiền hàng phải thực hiện ngay khi nhận hàng; việc đổi trả sản phẩm thực hiện trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận hàng. Các ưu đãi về giá nhập hàng, nâng cấp barner và các ưu đãi khác tùy thuộc vào số lượng từng mặt hàng khi nhập về. Tất cả các quy định này đều được công khai trong toàn bộ hệ thống của công ty. Tuy nhiên trong quá trình trao đổi mua bán hàng hóa với nhau thì giữa nhà phân phối và tuyến dưới của mình có thể có những quy ước riêng với nhau về thời hạn thanh toán tiền hàng; do tuyến trên của bà T cho thời hạn thanh toán là 28 ngày sau khi nhận hàng nên bà T cũng linh động cho các nhà phân phối, đại lý tuyến dưới của mình thời hạn trên để thanh toán.

Bà Văn Thị Mỹ H bắt đầu nhập các sản phẩm của công ty Đ từ ngày 21/01/2019, là đại lý thuộc tuyến dưới nhập hàng trực tiếp từ bà Nguyễn Thị T. Khi tham gia vào hệ thống bán hàng này, bà T đã công khai quy định, bảng giá và các ưu đãi của công ty cho bà H biết. Quá trình kinh doanh online qua tài khoản facebook H thì bà H tuyển sỹ được nhiều đại lý tuyến dưới của mình và được công ty cấp barner là nhà phân phối. Đến khoảng tháng 7, tháng 8 năm 2019 bà H có dấu hiệu chậm thanh toán tiền hàng, trả nợ tiền hàng không đúng quy định nên bà T đã ngưng cung ứng hàng cho bà H. Sau đó bà H vẫn tiếp tục kinh doanh các mặt hàng mỹ phẩm của công ty Đ nhưng không nhập hàng trực tiếp từ bà T mà nhập hàng trực tiếp từ tuyến trên của bà T là bà Trương Thị P.

Từ thời điểm bà H chậm thanh toán tiền hàng thì bà T đã sử dụng nhiều biện pháp yêu cầu bà H thanh toán tiền hàng như thông qua điện thoại trực tiếp, thông qua tin nhắn messenger và cả trực tiếp đến nhà yêu cầu trả nợ nhưng bà H vẫn không trả. Sau đó bà T có yêu cầu bà H cho mượn hàng để cung ứng cho các đại lý khác với mục đích khấu trừ qua tiền nợ nhưng bà H không cho mượn với lý do hàng của bà H không đủ để cung ứng cho tuyến dưới của mình. Tính đến ngày 11/8/2019, bà H nợ lại bà T số tiền 159.200.000đồng, bà H có ký nhận số nợ này vào sổ của bà T. Sau đó thì bà H trả dần số nợ này cho bà T. Đến ngày 09/12/2019, bà T và bà H đã tính toán lại tổng cộng số tiền bà H còn nợ bà T là 122.200.000đồng (Một trăm hai mươi hai triệu hai trăm ngàn đồng). Kể từ đó bà T đã nhiều lần yêu cầu bà H thanh toán nợ nhưng bà H hứa hẹn nhiều lần mà không trả. Vì vậy hiện nay bà T yêu cầu bà H phải thanh toán cho bà T số tiền còn nợ là

122.200.000đồng và tiền lãi phát sinh trên số tiền còn nợ theo quy định của pháp luật tính từ ngày 9/12/2019 cho tới nay.

Bà T cung cấp các chứng cứ gồm: Giấy ghi nội dung chốt nợ giữa bà T và bà H có chữ ký mà bà T cho rằng là chữ ký của bà H; các nội dung tin nhắn qua messenger giữa tài khoản V và tài khoản H.

*Bị đơn – bà Văn Thị Mỹ H trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn:*

Bà Văn Thị Mỹ H tham gia vào hệ thống bán các mặt hàng mỹ phẩm của công ty Đ khoảng đầu năm 2019. Tại thời điểm tham gia vào hệ thống bán hàng bà H nhập hàng trực tiếp từ bà nhà phân phối Nguyễn Thị T có tài khoản facebook là V, được công ty cấp barner là nhà phân phối V. Bà H cũng sử dụng tài khoản facebook H để bán hàng online. Trước lúc tham gia bán các mặt hàng mỹ phẩm của công ty Đ thì bà H đã tìm hiểu kỹ về các quy định của công ty về các loại sản phẩm, giá cả sản phẩm, các ưu đãi khi nhập hàng, quy định về việc đổi trả hàng hóa. Ban đầu bà H chỉ nhập từ 10 đến 20 hộp sản phẩm để về bán; sau đó bà H tuyển sỹ được nhiều chi nhánh, đại lý tuyển dưới nên nhập số lượng hàng tăng lên. Các mặt hàng bà H nhập từ tuyển trên trực tiếp của mình là bà Nguyễn Thị T, tiền hàng thì bà H cũng thanh toán trực tiếp cho bà T.

Quá trình làm ăn giữa bà H và bà T đang diễn ra bình thường thì đến khoảng tháng 6/2020 bà Nguyễn Thị T đăng lên trang cá nhân tài khoản facebook V một trang thái với nội dung sản phẩm “B10” là sản phẩm hết hạn sử dụng, mẫu mã của sản phẩm bị thay đổi làm ảnh hưởng đến việc bán sản phẩm đến người tiêu dùng; các tuyển dưới của bà H đồng loạt trả toàn bộ mỹ phẩm đã nhập từ bà H. Khi bà H liên hệ với bà T để yêu cầu giải quyết nhận lại toàn bộ mỹ phẩm bị trả lại thì bà T không giải quyết.

Bà H khẳng định là giữa bà T và bà H chưa chốt nợ với nhau. Theo tính toán của bà H thì số tiền bà T cho rằng bà H nợ lại của bà T tương đương với số hàng bà H bị tuyển dưới trả lại mà bà T không giải quyết thu hồi lại. Vì vậy khâu trừ qua lại thì bà H không nợ tiền của bà T nên bà H không chấp nhận trả nợ theo yêu cầu của bà T.

Bà H cung cấp cho Tòa án các chứng cứ sau: 01 số tin nhắn qua messenger giữa tài khoản H và tài khoản V.

Trong phần tranh luận, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn – Luật sư Nguyễn Quốc P trình bày: Luật sư khẳng định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ. Cụ thể theo sổ sách theo dõi của bà T thì đến thời điểm ngày 11/8/2019 bà H ký chốt nợ với bà T là 159.200.000đồng; sau đó bà H có trả dần tiền nợ cho bà T nên đến ngày 09/12/2019 tổng số tiền 122.200.000đồng, bà H đã ký nhận số nợ này. Việc bà H không thừa nhận chữ ký của mình trong giấy chốt nợ nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh đó không phải là chữ ký của bà H nên có thể khẳng định chữ ký chốt nợ với bà T là chữ ký của bà H. Do bà H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên phải chịu tiền lãi chậm thanh toán theo quy định của pháp luật. Cụ thể tiền lãi được tính

như sau: 122.200.000đồng x 0,75%/tháng x 17 tháng = 15.580.000đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi là 137.780.000đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết buộc bà Văn Thị Mỹ H phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ là 137.780.000đồng.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng: Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; các Điều 146, 147, 203, 227, 228 Bộ luật TTDS; các điều 357, 430, 440 Bộ luật dân sự: Buộc bà Văn Thị Mỹ H phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền 122.200.000đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định.

Về án phí: Đề nghị buộc bà Văn Thị Mỹ H phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe các đương sự trình bày; nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Tại phiên tòa, bị đơn bà Văn Thị Mỹ H vắng mặt (lần thứ hai) không có lý do. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[2] *Về quan hệ tranh chấp trong vụ án*: Tại phiên tòa nguyên đơn – bà Nguyễn Thị T vẫn giữ yêu cầu buộc bị đơn bà Văn Thị Mỹ H phải thanh toán số tiền còn nợ là 122.200.000đồng và tiền lãi phát sinh do việc chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Đây là số tiền nợ mà bà H nhập các mặt hàng mỹ phẩm của công ty Đ từ bà T nhưng chưa thanh toán tiền hàng đầy đủ. Bà H thừa nhận có quan hệ mua bán hàng hóa với bà T, nhập các mặt hàng mỹ phẩm của công ty Đ từ bà T để bán trên thị trường nhưng do bà T giao hàng kém chất lượng mà không chịu thu hồi nên bà H không có nghĩa vụ thanh toán đối với số lượng hàng kém chất lượng này. Do đó HĐXX xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 430 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị T*:

### [3.1] Về số tiền nợ gốc:

Tại phiên tòa, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn bà Văn Thị Mỹ H phải thanh toán số tiền còn nợ là 122.200.000đồng. Căn cứ khởi kiện là: Bà T và bà H cùng tham gia vào hệ thống bán hàng online các mặt hàng mỹ phẩm của công ty Đ. Bà T sử dụng tài khoản facebook V được công ty Đ cấp Barner từ tổng đại lý, nhà phân phối, nhà phân phối bạch kim, nhà phân phối cấp cao; bà H tham gia vào hệ thống bán hàng online sử dụng tài khoản facebook H thuộc tuyến dưới trực tiếp của bà T cũng được công ty Đ cấp Barner từ chi nhánh, đại lý, tổng đại lý và nhà phân phối. Bà H chính thức nhập hàng từ bà T để bán từ tháng 01/2019. Thời gian đầu giữa bà T và bà H thực hiện việc cung ứng hàng hóa và thanh toán tiền hàng đúng theo thỏa thuận. Nhưng sau khi nhập được hai, ba đơn hàng thì bà H có dấu hiệu vi phạm trong việc thanh toán tiền hàng, cụ thể chậm thanh toán và thanh toán không đầy đủ. Đến thời điểm tháng 8/2019, thì bà H nhập hàng và nợ lại tiền hàng là 159.200.000đồng, sau đó bà H không trả dứt điểm số tiền nợ này nên bà T không tiếp tục cung ứng hàng cho bà H nữa, bà H có trả nợ dần cho bà T được một số tiền. Đến ngày 09/12/2012 giữa bà T và bà H chốt lại số tiền nợ với nhau là 122.200.000đồng. Bà T đã nhiều lần yêu cầu bà H thanh toán nợ nhưng bà H không thực hiện mà hứa hẹn nhiều lần rồi không thực hiện.

Bị đơn bà Văn Thị Mỹ H thừa nhận có tham gia vào hệ thống bán hàng online các mặt hàng mỹ phẩm của công ty Đ. Khi tham gia vào hệ thống này thì bà H sử dụng tài khoản facebook là H thuộc tuyến dưới của bà T có tài khoản facebook là V. Quá trình mua bán hàng hóa với nhau diễn ra bình thường từ thời gian đầu năm 2019 đến khoảng tháng 6/2020. Tháng 6/2020, bà T đã có hành vi phá thị trường khi đăng tải trên tài khoản facebook V của mình dòng trạng thái **““B10” là sản phẩm hết hạn sử dụng, mẫu mã của sản phẩm bị thay đổi”**. Hành động đó của bà T đã dẫn đến tình trạng các đại lý tuyến dưới của bà H đồng loạt trả hàng đã nhập từ bà H. Bà H đã liên hệ với bà T yêu cầu thu hồi lại hàng hóa nhưng bà T không chịu thu hồi. Do đó bà H cho rằng việc bà T không chịu thu hồi lại sản phẩm kém chất lượng mà vẫn tính tiền hàng để yêu cầu bà T phải thanh toán là không phù hợp. Vì vậy bà H không chấp nhận thanh toán tiền hàng cho bà T.

Hội đồng xét xử xét thấy: Cả bà T và bà H đều thừa nhận khi tham gia vào hệ thống bán hàng online các mặt hàng mỹ phẩm của công ty Đ thì những người tham gia vào hệ thống này không ký hợp đồng trực tiếp với công ty hay tuyến trên của mình nhưng các quy định chung của công ty về giá cả các loại mặt hàng, các ưu đãi, về việc thanh toán tiền hàng và đổi trả hàng kém chất lượng đều được công khai trong hệ thống cho các nhà phân phối, đại lý. Cụ thể: Việc thanh toán tiền hàng phải thực hiện ngay kể từ thời điểm nhận hàng, trường hợp phát hiện hàng kém chất lượng do lỗi sản xuất thì phải đổi trả trong thời hạn 02 tháng; trường hợp khi trả hàng không do lỗi của nhà sản xuất chỉ được thu hồi bằng 50% giá nhập hàng... Quá trình mua bán các mặt hàng mỹ phẩm Đ với nhau giữa bà T và bà H đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của bên bán và bên mua theo thỏa thuận và quy định của công ty. Tuy nhiên theo bà T, thời điểm tháng 8/2019, bà H có hành vi vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền hàng nên ngày 09/12/2019, bà H và bà T đã chốt nợ với nhau và ngưng cung ứng hàng cho bà H. Bà T đã cung cấp chứng cứ hai bên chốt nợ

là 122.200.000đồng có chữ ký của bà H. Mặc dù bà H không thừa nhận chữ ký của mình trong chứng cứ này cho rằng chữ ký đó giống với chữ ký của bà H nhưng không phải là chữ ký bà H. Tuy nhiên bà H không yêu cầu giám định lại chữ ký của mình không đưa ra được bằng chứng khác để chứng minh việc bà T giả mạo chữ ký bà H. Mặt khác, mặc dù không thừa nhận có nợ tiền hàng của bà T nhưng bà H vẫn nhắn tin trên messenger thông qua tài khoản facebook H với bà T qua tài khoản facebook V các nội dung hứa hẹn trả nợ như nội dung tin nhắn lúc 15giờ 33 phút ngày 02 tháng 01 năm 2020 có ghi “*Công nợ mỗi tháng con chuyển khoản cô 10 triệu, bữa con mới chuyển khoản 5 triệu rồi nha cô*”; “*tháng này tuần sau con mới chuyển khoản*”; ngày 16/01/2020 bà H nhắn tin tiếp cho bà T “*Mai con chuyển khoản 5 triệu tiền công nợ nha cô*”... Điều đó chứng tỏ, sau thời điểm ngày 9/12/2019 bà H còn nợ tiền hàng của bà T. Do đó Hội đồng xét xử xác định bà Văn Thị Mỹ H còn nợ tiền hàng của bà T; bà T yêu cầu bà H thanh toán đủ số tiền còn thiếu 122.200.000đồng là có căn cứ.

Việc bà Văn Thị Mỹ H cho rằng tháng 6/2020, bà T đã đăng lên trang cá nhân tài khoản facebook V dòng trạng thái “***“B10” là sản phẩm hết hạn sử dụng, mẫu mã của sản phẩm bị thay đổi***” làm ảnh hưởng đến việc kinh doanh của bà H, gây thiệt hại cho bà H, cụ thể các tuyến dưới của bà H đồng loạt trả lại hàng đã nhập nhưng khi bà H nhắn tin cho bà T yêu cầu thu hồi lại sản phẩm thì bà T không chịu thu hồi. Bà H cũng đã cung cấp các chứng cứ là tin nhắn qua messenger facebook H với bà T qua tài khoản facebook V thể hiện nội dung yêu cầu bà T thu hồi lại hàng vào khoảng thời gian tháng 8 và tháng 9 năm 2020, tức là sau thời điểm bà T ngưng cung ứng hàng cho bà H khoảng 12 tháng; những nội dung tin nhắn này không thể hiện nội dung trả lời của bà T. Bên cạnh đó bà T cũng cung cấp chứng cứ: Thời điểm tháng 01/2020, bà T có nhắn tin mượn lại hàng của bà H nhưng bà H trả lời là đã hết hàng không đủ cung ứng cho đại lý tuyến dưới; tháng 02/2020, bà T nhắn tin cho bà H yêu cầu bà H có nhu cầu đổi trả hàng thì mang đổi trả nhưng bà H trả lời là hàng để bán chứ không trả. Ngoài ra bà T cung cấp thêm chứng cứ ngày 7/3/2020, bà H đã đăng lên trang cá nhân tài khoản facebook H nội dung “*Vì tuyến trên V lúc trước H trực thuộc giờ không làm nữa công ty làm lại Barner của H trực thuộc qua tuyến trên phó giám đốc P ...*”. Điều đó thể hiện, từ tháng 3/2020, bà H đã thuộc tuyến dưới của bà P nên phải nhập hàng từ bà P chứ không nhập hàng từ bà T nữa nên tháng 8, tháng 9/2020 bà H yêu cầu bà T thu hồi lại hàng vì cho rằng hàng hóa kém chất lượng là không có căn cứ.

Từ sự phân tích đó thì HĐXX xét thấy cần buộc bà Văn Thị Mỹ H phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền 122.200.000đồng là phù hợp với quy định tại Điều 50 Luật thương mại năm 2005 và điều 430 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3.2]. Về tiền lãi: Tại phiên tòa, bà T vẫn giữ yêu cầu buộc bà H phải trả lãi trên số tiền 122.200.000đồng tính từ ngày 9/12/2019 đến nay theo mức lãi suất do pháp luật quy định. Xét thấy: Sau quá trình mua bán hàng hóa với nhau thì đến thời điểm ngày 9/12/2019, giữa bà T và bà H đã chốt nợ lại với nhau số tiền hàng mà bà H còn nợ bà T là 122.200.000đồng. Theo bà T đây là số tiền hàng còn nợ lại từ các tháng 7, 8/2019. Sau khi chốt nợ với nhau bà H có hứa thanh toán nhiều lần nhưng không thực hiện. Xét thấy:

Mặc dù trong quá trình mua bán hàng hóa với nhau giữa bà T và bà H không thỏa thuận với nhau về việc phải trả lãi trong trường hợp chậm thanh toán. Tuy nhiên xét thấy, bên mua là bà H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, cụ thể là không thanh toán đủ tiền hàng cho bà H trong thời hạn đã cam kết. Vì vậy bà H phải chịu lãi suất trên số tiền chậm thanh toán theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Theo đó tiền lãi được tính như sau: 122.200.000đồng x 10%/năm (tương ứng 0,833%/tháng) x 18 tháng 22 ngày (từ ngày 9/12/2019 đến ngày 01/7/2021) = 19.069.000đồng.

Như vậy tổng cộng tiền gốc và tiền lãi cần buộc bà H phải trả cho bà T là 141.269.000đồng (trong đó 122.200.000đồng nợ gốc và 19.069.000đồng nợ lãi).

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T được chấp nhận toàn bộ nên cần buộc bà Văn Thị Mỹ H phải chịu án phí DS/ST; trả lại tiền tạm ứng án phí DSST cho bà Nguyễn Thị T là phù hợp với quy định tại các Điều 146, 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Căn cứ vào:**

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; các Điều 146, 147, 203, 227, 228 Bộ luật TTDS;
- Các Điều 50, 55 Luật thương mại;
- Các điều 430, 440 Bộ luật dân sự 2015;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

#### **Tuyên xử:**

Buộc bà Văn Thị Mỹ H phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền 141.269.000đồng (trong đó nợ gốc là 122.200.000đồng tiền gốc và 19.069.000đồng tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán).

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không thỏa thuận được về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

#### **Về án phí:**

Buộc bà Văn Thị Mỹ H phải nộp 7.063.000đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào ngân sách nhà nước.

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 3.388.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số N 000450, ngày 08/12/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T.

Án xử sơ thẩm. Nguyên đơn, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 01/7/2021). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Các đương sự.....;
- Chi cục Thi hành án DS h.Tánh Linh;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

**Dương Thị Mận**